



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Компрессоры судовые 2026г/Máy nén khí năm 2026

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
1	094.003.00001*	Air compressor 10bar 62.4m³/h 7.5kW 3 phases 440V 60Hz	Motor power/ Công suất định danh: 7,5kW (10 HP) Max. working pressure/ Áp suất làm việc lớn nhất: 10bar (145 psi) Free Air Delivery/ Lưu lượng khí cung cấp: 62,4 m³/h 440V (+/-10%) 3 phases 60Hz Tank/ Bình tích khí: 270 L ATLAS COPCO LT 10-10 (or equivalent)	Set	1,00	
2	088.004.00021*	Refrigerating compressor for A/C unit of accommodation LP 19bar HP 28bar 192m³/h 3 phases 380V 50Hz	Máy nén trục vít kiểu bán kín/ Screw compressor Semi Hermetic: Lưu lượng/ Displacement = 192m³/h Áp suất hút/ Max (LP) =19bar Áp suất nén lớn nhất/ Max (HP) = 28bar 380V 3 phases 50 Hz Bitzer HSK 7451-70-40P (or equivalent)	Set	1,00	

(*) : New items

YÊU CẦU KỸ THUẬT
TECHNICAL REQUIREMENTS
ĐỐI VỚI CUNG CẤP MÁY NÉN KHÍ NĂM 2026
FOR SUPPLY COMPRESSORS, 2026

1. Mục đích và phạm vi sử dụng:

Purpose and scope of use:

- 1.1. Mục đích sử dụng: Lắp đặt bổ sung 01 máy nén khí khởi động máy Diesel cầu trên tàu Côn Sơn. Thay thế 01 máy nén trục vít bán kín cho hệ thống máy điều hòa trung tâm trên tàu Trường Sa do máy cũ được lắp đặt từ năm 1997-2000 đến nay đã hư hỏng không đảm bảo kỹ thuật khai thác.

Purpose of use: Assemble an additional air compressor for starting the Diesel engine of the crane on the Con Son vessel. Replace 01 semi-hermetic screw compressor for the central air conditioning system on the Truong Sa vessel, as the old machine, installed in 1997-2000, is now damaged and no longer meets operational technical standards.

- 1.2. Điều kiện môi trường sử dụng: Hàng hóa dùng trong môi trường biển, nhiệt đới, độ ẩm không khí cao, nhiệt độ cao, làm việc liên tục.

Conditions of use: Goods are working continuously, in offshore tropical, high temperature and high humidity.

2. Yêu cầu chung đối với hàng hóa:

General requirements for Goods:

- 2.1. Tình trạng hàng hóa: Hàng hóa mới, chưa qua sử dụng, chính hãng hoặc tương đương.

Status of Goods: Goods must be brand new, unused, authentic Equivalent.

- 2.2. Năm sản xuất: Hàng hóa có thời hạn sản xuất không trước năm 2025.

Year of manufacture: Goods with a production date not before 2025.

- 2.3. Hàng hóa cung đúng ký mã hiệu và nhà sản xuất quy định trong đơn hàng. Nếu chào hàng cung cấp hàng hóa có ký mã hiệu và nhà sản xuất khác, nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự phù hợp và chất lượng tương đương hoặc tốt hơn so với loại được yêu cầu trong đơn hàng.

Goods must be supplied in accordance with the exact model, part numbers and manufacturers specified in the Order. If the proposed goods have different model, part numbers or manufacturers, the contractor must provide technical documentation to demonstrate their suitability and that the quality is equivalent to or better than those requested in the Order

- 2.4. Thời hạn bảo hành: Không ít hơn 12 tháng kể từ ngày ký xác nhận giao nhận hàng hóa.

Warranty: The warranty period is at least 12 months from the approval delivery date.

3. Yêu cầu kỹ thuật, công nghệ đối với hàng hóa:

Technical requirements, technological for Goods:

3.1. Các thông số kỹ thuật chính: Đáp ứng theo danh mục đặt hàng.

Main technical specifications: According to the order requirements.

3.1.1. Đối với mục 1: Máy nén khí:

Item No1: Air compressor:

- Máy nén kiểu piston 1 cấp, bôi trơn bằng nhớt
Single-stage piston oil-lubricated reciprocating compressor
- Công suất định danh: đạt 7,5kW (10 HP)
Power: 7,5kW (10 HP)
- Áp suất làm việc lớn nhất: 10bar (145 psig)
Max. working pressure: 10bar (145 psig)
- Lưu lượng khí cung cấp: 62,4 m³/h
Free Air Delivery: 62,4 m³/h
- Điện áp, tần số của motor điện: 440V (+/-10%), 3 phases, 60Hz
Voltage, frequency of electrical motor: 440V (+/-10%), 3 phases, 60Hz
- Bình chứa khí: đạt 270 lít
Air tank capacity: 270 liters

3.1.2. Đối với mục 2: Máy nén trục vít:

Item No1: Screw compressor:

- Kiểu máy nén: Máy nén kiểu trục vít bán kín chuyên dụng (motor và bộ trục vít nằm chung trong một vỏ nhưng có thể tháo rời để bảo trì, sửa chữa bên trong) cho hệ thống lạnh công nghiệp
Compressor type: Semi-hermetic screw compressor specially designed (the motor and screw assembly are integrated within a single housing but can be disassembled for internal maintenance and repair) for industrial refrigeration systems
- Kiểu khởi động: phân đoạn (chia cuộn dây). Trong motor có 2 cuộn dây riêng biệt để giảm dòng khởi động, tránh gây sụt áp cho hệ thống điện trên tàu
Start Method: Part-winding (split-winding). The motor contains two separate sets of windings to reduce the starting current, preventing voltage drops in the vessel's electrical system
- Lưu lượng (thể tích khí mà máy có thể quét qua trong một giờ, tại tần số 50Hz): 192m³/h
Displacement (this is the volume of air swept by the compressor per hour, at frequency 50Hz): 192m³/h
- Áp suất hút cực đại: 19bar
Max LP - Low Pressure: 19bar
- Áp suất nén cực đại: 28bar
Max HP - High Pressure: 28bar
- Điện áp, tần số của motor điện: 380V, 3 phases, 50Hz
Voltage, frequency of electrical motor: 380V, 3 phases, 50Hz

4. Nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa:

Manufactures and original of Goods:

4.1. Yêu cầu đối với nhà sản xuất:

Requirements for manufactures:

4.1.1. Đối với mục 1: Máy nén khí:

Item No1: Air compressor:

Hàng chính hãng Atlas Copco hoặc tương đương.

Marker original Atlas Copco or Equivalent.

4.1.2. Đối với mục 2: Máy nén trục vít:

Item No2: Screw compressor:

Hàng chính hãng BITZER hoặc tương đương.

Marker original BITZER or Equivalent.

4.2. Yêu cầu đối với nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ, nơi sản xuất của mục No1, No2: EU/G7

Requirements for the group of countries or territories where production takes place of items No1, No2: EU/G7

5. Thời gian và địa điểm giao hàng:

Time and location of delivery:

- 5.1. Thời hạn giao hàng: Không muộn hơn 04 tháng kể từ khi ký hợp đồng
Delivery Period: within 04 months from the date of signing the contract
- 5.2. Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của Xí nghiệp Dịch vụ cảng và Cung ứng vật tư thiết bị, Liên doanh Việt Nga Vietsovetro, số 67, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.
Delivery location: Goods are delivered at the warehouse of Vietsovetro, No 67, 30-4 street, Rach Dua ward, Ho Chi Minh City.
- 5.3. Số lần giao hàng: Giao hàng không quá 02 lần
Number of deliveries: Delivery no more than 02 shipments
- 5.4. Phương thức giao hàng: Giao hàng trực tiếp
Delivery method: Trực tiếp

6. Yêu cầu về số lượng và đóng gói hàng hóa:

Quantity and packaging:

- 6.1. Số lượng hàng hóa cung cấp: Cung cấp hàng hóa đầy đủ theo từng mục hoặc theo cả đơn hàng
Quantity of Goods supplied: Delivery of goods shall be completed per line item or on a total order basis
- 6.2. Hàng hóa phải đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà chế tạo
Goods must be packed following the manufacturer's standards

7. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật:

Technical documentation requirements:

- 7.1. Tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu: bao gồm tất cả các tài liệu kỹ thuật hàng hóa cần thiết. Nếu là hàng hóa tương đương, phải có hồ sơ kỹ thuật chứng minh đính kèm.
Technical documentation that contractors must provide with their bids during the bidding phase: including all necessary technical documentation for the Goods. If the Goods are equivalent, supporting technical documentation must be attached.
- 7.2. Tài liệu kỹ thuật khi giao hàng: Bao gồm các tài liệu kỹ thuật của hàng hóa, hướng dẫn lắp ráp, hướng dẫn sử dụng và danh mục phụ tùng dự phòng, catalog của nhà sản xuất
Technical documentation upon delivery: Includes technical documents for Goods, user manual and spare parts list
- 7.3. Tài liệu kỹ thuật kèm theo phải thể hiện rõ loại hàng hóa và kí mã hiệu của từng mục hàng hóa.
The technical document must be shown the Goods type and the model number of each item clearly.

8. Yêu cầu về chứng chỉ:

Certificates:

- 8.1. Chứng chỉ xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp đối với hàng nhập khẩu (bản gốc, photocopy có chứng thực, bản điện tử có đường dẫn để xác nhận).
Certificate of Origin issued by the competent authority of the exporting or producing country for imported goods (original, notarized photocopy, or electronic version with a verification link).
- 8.2. Chứng chỉ chất lượng (CQ)/ Chứng chỉ phù hợp (Certificate of Compliance) do nhà sản xuất cấp (bản gốc, photocopy có chứng thực, bản điện tử có đường dẫn để xác nhận).
Quality Certificate (CQ)/ Certificate of Compliance issued by the manufacturer (original, notarized photocopy, or electronic version with a verification link)
- 8.3. Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp do cơ quan Đăng kiểm cấp/Giấy chứng nhận tương đương (hồ sơ tương đương)/Báo cáo kiểm tra của cơ quan đăng kiểm (thuộc khối IACS/VR) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra sản phẩm công nghiệp dùng cho tàu biển “QCVN 64: 2015/BGTVT” đối với các mục: 1.

Marine Products Certificate/Equivalent document/Survey report (by Classification Societies of IACS/VR) according to National Technical Regulation for Inspection of sea-going ship's products "QCVN 64: 2015/BGTVT" for items: 1.

8.4. Chứng nhận bảo hành của nhà cung cấp (Bản gốc).
Certificate of Warranty issued by supplier: Original.

9. Phương pháp đánh giá chào hàng kỹ thuật:

Technical bid evaluation method:

Chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá theo từng mục của đơn hàng theo Bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật "Đạt/Không đạt" (đính kèm):

Technical bids will be evaluated item by item according to the Technical evaluation criteria table "Pass/Fail" (attached):

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẰNG HÌNH THỨC “ĐẠT/KHÔNG ĐẠT” ĐỐI VỚI CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT
CUNG CẤP: MÁY NÉN KHÍ NĂM 2026
CRITERIA FOR TECHNICAL EVALUATION “PASS/FAIL” FOR SUPPLY COMPRESSORS, 2026

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết:
Step 1: Assess compliance with prepequisites:

STT	Tên gọi các tiêu chí Criteria	Nội dung chào hàng Proposal content	Đánh giá Evaluation	Ghi chú
1	Năm sản xuất <i>Year of manufacture</i>	Hàng hóa có thời hạn sản xuất không trước năm 2025 <i>Goods with a production date not before 2025</i>	Đạt/ <i>Passed</i>	
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>	
2	Thời hạn bảo hành <i>Warranty</i>	Không ít hơn 12 tháng kể từ ngày ký xác nhận giao nhận hàng hóa <i>The warranty period is at least 12 months from the approval delivery date</i>	Đạt/ <i>Passed</i>	
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>	
3	Điều kiện môi trường sử dụng <i>Conditions of use</i>	Hàng hóa dùng trong trong môi trường biển, nhiệt đới, độ ẩm không	Đạt/ <i>Passed</i>	

		khí cao, nhiệt độ cao, làm việc liên tục <i>Goods are working continuously, in offshore tropical, high temperature and high humidity</i>		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>	

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- đánh giá chi tiết theo các tiêu chí theo bảng sau:

Step 2: Offers that meet all the above prerequisites will proceed to Step 2 – a detailed evaluation based on the criteria in the following table:

STT	Tên gọi các tiêu chí Criteria	Nội dung chào hàng Proposal content	Đánh giá Evaluation	Lý do không đạt Reason of Fail	Ghi chú Note
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA (GENERAL REQUIREMENTS FOR GOODS)				
1.1	Tình trạng hàng hóa <i>Status of Goods</i>	Hàng hóa mới, chưa qua sử dụng, chính hãng hoặc tương đương <i>Goods must be brand new, unused, authentic or Equivalent</i>	Đạt/ <i>Passed</i>		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP <i>Not suitable for VSP's needs</i>	
1.2	Nội dung chào hàng <i>Offer content</i>	Hàng hóa cung đúng ký mã hiệu và nhà sản xuất quy định trong đơn hàng. Nếu chào hàng cung cấp hàng hoá có ký mã hiệu và nhà sản xuất khác, nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự phù hợp và chất lượng tương đương hoặc tốt hơn so với loại được yêu cầu trong đơn hàng.	Đạt/ <i>Passed</i>		

		<i>Goods must be supplied in accordance with the exact model, part numbers and manufacturers specified in the Order. If the proposed goods have different model, part numbers or manufacturers, the contractor must provide technical documentation to demonstrate their suitability and that the quality is equivalent to or better than those requested in the Order</i>			
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>	Không có cơ sở để đánh giá <i>There is no basis for evaluation</i>	
2	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA <i>Technical requirements, technological for Goods</i>				
2.1	Các thông số kỹ thuật chính <i>Main technical specifications</i>	Đáp ứng theo danh mục đặt hàng <i>Accoding to the order requirements</i>	Đạt/ <i>Passed</i>		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>		
2.2	Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ và các bộ phận cấu thành hàng hóa <i>Technical and technological requirements for goods and individual components</i>				
2.2.1	Đối với mục 1: Máy nén khí <i>Item No1: Air compressor</i>	- Máy nén kiểu piston 1 cấp, bôi trơn bằng nhớt <i>Single-stage piston oil-lubricated reciprocating compressor</i> - Công suất định danh: đạt 7,5kW (10 HP)	Đạt/ <i>Passed</i>		

		<i>Power: 7,5kW (10 HP)</i> - Áp suất làm việc lớn nhất: 10bar (145 psig) <i>Max. working pressur: 10bar (145 psig)</i> - Lưu lượng khí cung cấp: 62,4 m3/h <i>Free Air Delivery: 62,4 m3/h</i> - Điện áp, tần số của motor điện: 440V (+/-10%), 3 phases, 60Hz <i>Voltage, frequency of electrical motor: 440V (+/-10%), 3 phases, 60Hz</i> - Bình chứa khí: đạt 270 lít <i>Air tank capacity: 270 liters</i>			
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>		
2.2.2	Đối với mục 2: Máy nén trục vít <i>Item No1: Screw compressor</i>	- Kiểu máy nén: Máy nén kiểu trục vít bán kín chuyên dụng (motor và bộ trục vít nằm chung trong một vỏ nhưng có thể tháo rời để bảo trì, sửa chữa bên trong) cho hệ thống lạnh công nghiệp <i>Compressor type: Semi-hermetic screw compressor specially designed (the motor and screw assembly are integrated within a single housing but can be disassembled for internal maintenance and repair) for industrial refrigeration systems</i> - Kiểu khởi động: phân đoạn (chia cuộn dây). Trong motor có 2 cuộn dây riêng biệt để giảm dòng khởi động, tránh gây sụt áp cho hệ thống điện trên tàu	Đạt/ <i>Passed</i>		

		<i>Start Method: Part-winding (split-winding). The motor contains two separate sets of windings to reduce the starting current, preventing voltage drops in the vessel's electrical system</i> - Lưu lượng (thể tích khí mà máy có thể quét qua trong một giờ, tại tần số 50Hz): 192m³/h <i>Displacement (this is the volume of air swept by the compressor per hour, at frequency 50Hz): 192m³/h</i> - Áp suất hút cực đại: 19bar <i>Max LP - Low Pressure: 19bar</i> - Áp suất nén cực đại: 28bar <i>Max HP – High Pressure: 28bar</i> - Điện áp, tần số của motor điện: 380V, 3 phases, 50Hz <i>Voltage, frequency of electrical motor: 380V, 3 phases, 50Hz</i>			
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>		
3	NHÀ SẢN XUẤT VÀ XUẤT XỨ <i>Manufactures and original of Goods</i>				
3.1	Nhà sản xuất <i>Requirements for manufactures</i>	Đối với mục 1: Máy nén khí: <i>Item No1: Air compressor:</i> Hàng chính hãng Atlas Copco hoặc tương đương. <i>Marker original Atlas Copco or Equivalent.</i> Đối với mục 2: Máy nén trục vít: <i>Item No2: Screw compressor:</i> Hàng chính hãng BITZER hoặc tương đương. <i>Marker original BITZER or Equivalent.</i>	Đạt/ <i>Passed</i>		
		Không đúng yêu cầu	Không đạt/ <i>Failed</i>		

		<i>Not as requested</i>			
3.2	Xuất xứ <i>Origin</i>	Yêu cầu đối với nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ, nơi sản xuất của mục No1, No2: EU/G7 <i>Requirements for the group of countries or territories where production takes place of items No1, No2: EU/G7</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
4	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG (TIME AND LOCATION OF DELIVERY)				
4.1	Thời gian giao hàng <i>Delivery Period</i>	Không muộn hơn 04 tháng kể từ khi ký hợp đồng <i>within 04 months from the date of signing the contract</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
4.2	Địa điểm giao hàng <i>Delivery location</i>	Hàng hóa được giao tại kho của Xí nghiệp Dịch vụ cảng và Cung ứng vật tư thiết bị, Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro, số 67, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh <i>Goods are delivered at the warehouse of Vietsovpetro, No 67, 30-4 street, Rach Dua ward, Ho Chi Minh City</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
4.3	Số lần giao hàng <i>Number of deliveries</i>	Giao hàng không quá 02 lần <i>Delivery no more than 02 shipments</i>			
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
5	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA (QUANTITY AND PACKAGING)				

5.1	Số lượng hàng hóa <i>Quantity of Goods</i>	Cung cấp hàng hóa đầy đủ theo từng mục hoặc theo cả đơn hàng <i>Delivery of goods shall be completed per line item or on a total order basis</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
5.2	Đóng gói <i>Package</i>	Hàng hóa phải đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà chế tạo <i>Goods must be packed following the manufacturer's standards</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
6	TÀI LIỆU KỸ THUẬT (TECHNICAL DOCUMENTATION)				
6.1	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu <i>Technical documentation that contractors must provide with their bids during the bidding phase</i>	Bao gồm tất cả các tài liệu kỹ thuật hàng hóa cần thiết. Nếu là hàng hóa tương đương, phải có hồ sơ kỹ thuật chứng minh đính kèm <i>Including all necessary technical documentation for the Goods. If the Goods are equivalent, supporting technical documentation must be attached.</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
6.2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng <i>Providing technical documentation upon delivery</i>	Bao gồm các tài liệu kỹ thuật của hàng hóa, hướng dẫn lắp ráp, hướng dẫn sử dụng và danh mục phụ tùng dự phòng, catalog của nhà sản xuất <i>Technical documentation upon delivery: Includes technical documents for Goods, user manual spare parts list.</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		

7	CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHI GIAO HÀNG (PROVIDING CERTIFICATES OF THE GOODS)				
7.1	Chứng chỉ xuất xứ <i>Certificate of Origin</i>	Chứng chỉ xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp đối với hàng nhập khẩu (bản gốc, photocopy có chứng thực, bản điện tử có đường dẫn để xác nhận) <i>Certificate of Origin issued by the competent authority of the exporting or producing country for imported goods (original, notarized photocopy, or electronic version with a verification link)</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
7.2	Chứng chỉ chất lượng <i>Certificate of Quality</i>	Chứng chỉ chất lượng (CQ)/ Chứng chỉ phù hợp (Certificate of Compliance) do nhà sản xuất cấp (bản gốc, photocopy có chứng thực, bản điện tử có đường dẫn để xác nhận) <i>Quality Certificate (CQ)/ Certificate of Compliance issued by the manufacturer (original, notarized photocopy, or electronic version with a verification link)</i>	Đạt/Passed		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/Failed		
7.3	Giấy chứng nhận <i>Certificates</i>	Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp do cơ quan Đăng kiểm cấp/Giấy chứng nhận tương đương (hồ sơ tương đương)/Báo cáo kiểm tra của cơ quan đăng kiểm (thuộc khối IACS/VR) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra sản phẩm công nghiệp	Đạt/Passed		

		dùng cho tàu biển “QCVN 64: 2015/BGTVT” đối với các mục: 1 <i>Marine Products Certificate/Equivalent document/Survey report (by Classification Societies of IACS/VR) according to National Technical Regulation for Inspection of sea-going ship’s products “QCVN 64: 2015/BGTVT” for items: 1</i>			
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>		
7.4	Chứng chỉ bảo hành <i>Certificate of Warranty</i>	Chứng nhận bảo hành của nhà cung cấp (Bản gốc). <i>Certificate of Warranty issued by supplier: Original</i>	Đạt/ <i>Passed</i>		
		Không đúng yêu cầu <i>Not as requested</i>	Không đạt/ <i>Failed</i>		

ĐÁNH GIÁ:
EVALUETE:

1. Chào hàng được đánh giá **ĐẠT YCKT** khi tất cả các tiêu chí được đánh giá **ĐẠT**
An offer is rated "PASSED" when all criteria are assessed as "PASSED".
2. Chào hàng đánh giá **KHÔNG ĐẠT YCKT** khi có ít nhất một tiêu chí được đánh giá **KHÔNG ĐẠT**.
The bid evaluation is considered "FAILED" when at least one criterion is rated "FAILED".